Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3827.90.00

Mã HS	3827.90.00
Mô tả hàng hóa	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 10:50:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38279000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5584
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5584
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5584
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP5584
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS5584

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5455
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5416
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5416
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5416
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5416
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5416
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5416
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5460
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5460

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5460
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5460
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5460
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5460
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5458
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5458
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5458
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5458
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5458
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5458
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5460
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5422
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5418
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5418
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5418
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5418
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5418
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5418
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5427
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5427
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5427
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5427
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5427
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5427
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5468
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5468

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5468
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5468
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5468
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5468
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5469
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5469
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5469
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5469
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5469
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5469
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5472
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5472
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5472
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5472
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5472
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5472
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5441
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5441
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5441
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5441
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5441
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5441
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5443
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5443
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5443
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5443

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5443
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5443
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5441
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5441
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5441
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5441
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5441
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5441
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5441
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5462
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5462
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5462
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5462
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5462
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5462
RCEP B	2022	2022	0	B!D5462
RCEP B	2023	2023	0	B!E5462
RCEP B	2024	2024	0	B!F5462
RCEP B	2025	2025	0	B!G5462
RCEP B	2026	2026	0	B!H5462
RCEP B	2027	2027	0	B!I5462
RCEP C	2022	2022	0	C!D5462
RCEP C	2023	2023	0	C!E5462
RCEP C	2024	2024	0	C!F5462
RCEP C	2025	2025	0	C!G5462
RCEP C	2026	2026	0	C!H5462

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5462
RCEP D	2022	2022	0	D!D5462
RCEP D	2023	2023	0	D!E5462
RCEP D	2024	2024	0	D!F5462
RCEP D	2025	2025	0	D!G5462
RCEP D	2026	2026	0	D!H5462
RCEP D	2027	2027	0	D!I5462
RCEP E	2022	2022	0	E!D5465
RCEP E	2023	2023	0	E!E5465
RCEP E	2024	2024	0	E!F5465
RCEP E	2025	2025	0	E!G5465
RCEP E	2026	2026	0	E!H5465
RCEP E	2027	2027	0	E!I5465
RCEP F	2022	2022	0	F!D5462
RCEP F	2023	2023	0	F!E5462
RCEP F	2024	2024	0	F!F5462
RCEP F	2025	2025	0	F!G5462
RCEP F	2026	2026	0	F!H5462
RCEP F	2027	2027	0	F!I5462
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5028
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5028
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5028
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5028

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3827.90.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3827.90.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3827.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3827.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5584), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.